

UBND TỈNH HÀ TĨNH  
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ  
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Số: 186 /ĐT-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.
2. Trụ sở chính: Số 161, đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
3. Điện thoại: 02393 855 429.
4. Fax: 02393 855 429.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Duy Bằng
6. Chức vụ: Giám đốc Công ty.
7. Điện thoại cơ quan: 02393 855 429
8. Loại thông tin công bố:  24h  72 giờ  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2020 (Đính kèm BCTC)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, TC-KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT *ch*



Nguyễn Duy Bằng



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH  
ĐÔ THỊ HÀ TĨNH**

**Địa chỉ: Số 161 - đường Xuân Diệu- Phường Bắc Hà –Thành  
phố Hà Tĩnh– tỉnh Hà Tĩnh**

**Điện thoại: (0239) 3.855.429 \* Fax: (0239) 3.855.429**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II NĂM 2020**

**Tháng 07 năm 2020**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 26

---



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>87.832.450.108</b>	<b>99.063.441.737</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>5.426.651.777</b>	<b>6.243.760.467</b>
1. Tiền	111		357.778.390	1.243.760.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.068.873.387	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>36.907.720.678</b>	<b>55.238.182.182</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.907.720.678	55.238.182.182
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>43.224.491.774</b>	<b>33.661.442.440</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	42.454.083.341	32.581.018.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	248.500.000	518.621.210
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5.	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	1.640.090.131	1.183.559.224
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7.	(1.118.181.698)	(621.756.698)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8.</b>	<b>2.273.585.879</b>	<b>3.879.087.440</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.273.585.879	3.879.087.440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>40.969.208</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	0	40.969.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>136.737.377.909</b>	<b>120.653.038.609</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>799.050.808</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	-	799.050.808
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>119.134.203.360</b>	<b>119.320.627.189</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	119.134.203.360	119.320.627.189
- Nguyên giá	222		217.437.640.961	211.847.034.179
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.303.437.601)	(92.526.406.990)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.133.673.733</b>	<b>67.545.454</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	5.133.673.733	67.545.454
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>12.178.659.495</b>	<b>-</b>
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.178.659.495	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>290.841.321</b>	<b>465.815.158</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	290.841.321	465.815.158
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>224.569.828.017</b>	<b>219.716.480.346</b>



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>43.665.284.845</b>	<b>37.558.528.380</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.653.027.912</b>	<b>24.866.773.716</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	3.876.001.090	2.739.271.682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1.082.659.588	1.049.476.996
4. Phải trả người lao động	314		9.101.457.016	8.811.416.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.322.646.174	535.851.818
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	106.848.485	193.363.638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.976.734.667	1.724.885.895
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	3.450.893.850	2.940.893.850
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	115.748.622	172.059.039
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.620.038.420	6.699.554.024
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.012.256.933</b>	<b>12.691.754.664</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16.	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	36.000.000	835.050.806
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	12.976.256.933	11.856.703.858
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>180.904.543.172</b>	<b>182.157.951.966</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>180.904.543.172</b>	<b>182.157.951.966</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.383.820.000	164.383.820.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.100.000.000	11.100.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.275.332.252	2.897.989.173
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.145.390.920	3.776.142.793
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.358.634	2.712.005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.143.032.286	3.773.430.788
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>224.569.828.017</b>	<b>219.716.480.346</b>

(0)

Người lập biểu



Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ánh

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Giám đốc





Nguyễn Duy Bằng

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	26.886.316.396	39.373.816.893	56.651.258.580	58.590.353.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	159.715.721		159.715.721	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.726.600.675	39.373.816.893	56.491.542.859	58.590.353.882
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	22.886.415.950	35.385.931.713	50.314.654.476	52.593.259.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.840.184.725	3.987.885.180	6.176.888.383	5.997.094.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.213.913.687	60.758.265	2.459.791.526	900.347.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	333.974.740	377.947.480	352.391.406	404.669.703
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		333.974.740	377.947.480	352.391.406	404.669.703
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.2	48.039.969	126.511.169	87.035.442	172.315.642
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.1	2.733.373.429	2.207.072.955	5.036.519.982	4.079.097.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.938.710.274	1.337.111.841	3.160.733.079	2.241.359.664
11. Thu nhập khác	31		297.907.920	96.618.755	320.635.193	164.385.736
12. Chi phí khác	32	VI.7.	792.583.861		795.008.665	-
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(494.675.941)	96.618.755	(474.373.472)	164.385.736
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.444.034.333	1.433.730.596	2.686.359.607	2.405.745.400
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	294.862.266	302.039.793	543.327.321	496.442.754
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.149.172.067	1.131.690.803	2.143.032.286	1.909.302.646
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		69,9079	68,8444	130,3676	116,1491
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ánh

Giám đốc



Nguyễn Duy Bằng



Mẫu số B 03A - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		50.328.601.946	57.058.619.665
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21.668.573.107)	(27.824.846.581)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.039.554.035)	(21.299.742.821)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(883.842.056)	(926.130.772)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(501.347.296)	(230.721.563)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		227.803.218	2.605.809.416
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.455.681.122)	(5.957.207.539)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.007.407.548</b>	<b>3.425.779.805</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.922.313.889)	(642.885.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32.666.356	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.409.554.266)	(5.855.288.725)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.682.296.416	1.495.643.658
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.262.836.070	878.391.823
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.354.069.313)</b>	<b>(4.124.138.245)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.470.446.925)	(1.470.446.925)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.002.741.241)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.470.446.925)</b>	<b>(2.473.188.166)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(817.108.690)</b>	<b>(3.171.546.606)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6.243.760.467</b>	<b>8.011.303.981</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1.</b>	<b>5.426.651.777</b>	<b>4.839.757.375</b>

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh



Nguyễn Duy Bằng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Quản lý công trình Đô thị Hà Tĩnh theo quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/07/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000336559 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **164.383.820.000 đồng** (Một trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 16.438.382 CP

#### 2. Tên gọi, trụ sở, người đại diện

Tên công ty : Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh

Địa chỉ : Số 161, đường Xuân Diệu, Phường Bắc Hà, Tp Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại : 0393 855429, Fax: 0393 855429

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Duy Bằng – Giám đốc công ty

Nhân sự: Số lượng cán bộ công nhân viên có mặt tại ngày 31/03/2020: 281 người

#### 3. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề đăng ký kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng, thiết bị dịch vụ về vệ sinh môi trường, điện, cây xanh.

##### Các ngành nghề đăng ký kinh doanh chính:

Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị; duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Hoạt động các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại; Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích khác; Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; sản xuất phân hữu cơ sinh học; sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; tái chế phế liệu; Cho thuê văn phòng;

Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây có hạt chứa dầu;

Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; trồng cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi khác.

Các ngành nghề kinh doanh khác.

Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh, bộ phận trực thuộc:

Tên chi nhánh, bộ phận	Địa chỉ	Mã số thuế
Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường	Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh	3000336559-001
Chi nhánh Chiếu sáng Đô thị	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh	3000336559-002
Chi nhánh Vệ sinh môi trường	"	3000336559-003
Chi nhánh Công viên cây xanh	"	3000336559-004
Chi nhánh Quản lý Hạ tầng xây lắp	"	3000336559-005
Bộ phận Vận chuyển xe máy	"	"

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính năm của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.



Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của các Ngân hàng TMCP mà Công ty mở tài khoản và thường xuyên phát sinh giao dịch.

- Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/01/2015

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hiện có của công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm



Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 tính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán và được đánh giá khó có khả năng thu hồi.
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng được đánh giá là còn có khả năng thu hồi công ty chưa trích lập dự phòng. Cụ thể, một số công nợ có nguồn gốc từ ngân sách ít có rủi ro về khả năng thanh toán nợ, do vậy tại thời điểm quyết toán lập báo cáo tài chính Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm, phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây lắp và hoạt động công ích. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư

#### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Số 147/2016/TT-

Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

BTC ngày 12/10/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 v/v sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc và thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	

### **Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị đang trong giai đoạn đầu tư lắp đặt, chi phí tư vấn và các chi phí khác liên quan phù hợp với chính sách kế toán mà công ty áp dụng.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ thời gian 12 tháng hoặc 1 năm với chi phí trả trước ngắn hạn và với thời hạn từ một năm trở lên đối với chi phí trả trước dài hạn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản



Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Riêng nợ phải trả khác của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản chi phí trích trước chi phí lãi vay trong thời gian ân hạn của hợp đồng vay dài là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp, dự phòng tiền lương. Các khoản dự phòng này được xác định trên cơ sở ước tính của Ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, phù hợp với qui định trong chuẩn mực kế toán số 18- Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê văn phòng.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu dịch vụ công ích và dịch vụ khác, doanh thu hoạt động xây lắp, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.



Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi Ngân hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của công ty là các khoản thu nhập từ hoàn nhập chi phí bảo hành công trình, thu nhập từ thanh lý nhượng bán.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

### 17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản cắt giảm công trình xây lắp .

### 18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### 19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### *Các nghĩa vụ về thuế*

#### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành: không chịu thuế với dịch vụ duy trì, quản lý công viên cây xanh và điện chiếu sáng, mùn hữu cơ sản xuất từ rác thải sinh hoạt; thuế suất áp dụng là 5% đối với hoạt động bán cây, 10% với các hoạt động khác.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	306.329.100	206.378.700
Tiền gửi ngân hàng	51.449.290	1.037.381.767
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	51.449.290	1.036.425.486
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>		956.281
Các khoản tương đương tiền	5.068.873.387	5.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	5.068.873.387	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.426.651.777</b>	<b>6.243.760.467</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	36.907.720.678	36.907.720.678	55.238.182.182	55.238.182.182
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng:	36.907.720.678	36.907.720.678	55.238.182.182	55.238.182.182
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	36.907.720.678	36.907.720.678	55.238.182.182	55.238.182.182
<b>Dài hạn</b>	12.178.659.495	12.178.659.495	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng:	12.178.659.495	12.178.659.495	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	12.178.659.495	12.178.659.495	-	-
<b>Cộng</b>	<b>49.086.380.173</b>	<b>49.086.380.173</b>	<b>55.238.182.182</b>	<b>55.238.182.182</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b><i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i></b>				
- UBND thành phố Hà Tĩnh	30.556.450.525	-	19.660.021.999	-
- Phòng TNMT huyện Cẩm Xuyên	1.094.182.000	-	2.151.687.000	-
- Công ty TNHH Hòa Hiệp	4.653.958.458	-	4.882.140.587	-
- BQLDA đầu tư XD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh	2.248.184.846	-	2.248.184.846	-
- Các đối tượng khác	3.901.307.512	621.756.698	3.638.984.272	621.756.698
<b>Cộng</b>	<b>42.454.083.341</b>	<b>621.756.698</b>	<b>32.581.018.704</b>	<b>621.756.698</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

4. Trả trước cho người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Ngắn hạn	-	-	-	-
Chữ Thẻ Vỹ			-	500.000.000
Công ty CP Môi trường và công nghệ Bình Phước			140.000.000	
Đối tượng khác			108.500.000	18.621.210
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>248.500.000</b>	<b>518.621.210</b>
5. Phải thu nội bộ	30/06/2020		01/01/2020	
Ngắn hạn	VND		VND	
Chi nhánh Thương mại và dịch vụ môi trường			-	-
			-	-
6. Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.640.090.131	-	1.183.559.224	-
Các khoản phải thu ngắn hạn		-	1.183.559.224	-
<i>Phải thu lãi dự thu tiền gửi NH</i>	22.290.048	-	35.336.897	-
<i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i>	1.617.800.083	-	1.148.222.327	-
<i>Các đối tượng khác</i>		-	-	-
b) Dài hạn	-	-	799.050.808	-
<i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i>		-	799.050.808	-
<b>Cộng</b>	<b>1.640.090.131</b>	<b>-</b>	<b>1.982.610.032</b>	<b>-</b>
7. Nợ xấu	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu và cho vay quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà	312.864.698	-	312.864.698	-
Tổ HT số 1- UBND xã Thạch Lạc	49.207.500	-	49.207.500	-
Tổ HT số 2- UBND xã Thạch Lạc	10.935.000	-	10.935.000	-
HTX Thương mại dịch vụ tổng hợp và chăn nuôi Hà Trung	181.549.500	-	181.549.500	-
Công ty CP Phát triển công thương miền Trung	67.200.000	-	67.200.000	-

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

HTX Nông nghiệp Cổ Đạm	26.807.500	-	-	-
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư TP Hà Tĩnh	144.604.000	-	-	-
UBND xã Thạch Văn	59.408.000	-	-	-
UBND xã Phù Việt	233.886.000	-	-	-
Các đối tượng khác	31.719.500	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.118.181.698</b>	<b>-</b>	<b>621.756.698</b>	<b>-</b>
<b>8. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.285.126.916	-	1.091.578.174	-
Công cụ, dụng cụ	23.966.356	-	6.066.088	-
Chi phí sản xuất kinh doanh DD	858.897.545	-	1.538.097.734	-
Thành phẩm	105.595.062	-	129.220.286	-
<b>Cộng</b>	<b>2.273.585.879</b>	<b>-</b>	<b>2.764.962.282</b>	<b>-</b>
<b>9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>30/06/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua sắm:	34.741.818	7.091.909.090	7.126.650.908	-
- Mua sắm thiết bị	34.741.818	7.091.909.090	7.126.650.908	-
Chi phí XD CB dở dang:	32.803.636	4.827.022.895	46.398.253	4.813.428.278
- Công trình xây dựng bãi tập kết xà bần	32.803.636	272.469.637	-	305.273.273
- Cài tạo nâng cấp hệ thống lò đốt rác số 1	-	4.508.155.005	-	4.508.155.005
- Tài sản khác	-	46.398.253	46.398.253	-
Sửa chữa tài sản	-	320.245.455	-	320.245.455
<b>Cộng</b>	<b>67.545.454</b>	<b>12.239.177.440</b>	<b>7.173.049.161</b>	<b>5.133.673.733</b>
<b>10. Chi phí trả trước :</b>			<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
a) <b>Ngắn hạn</b>			-	40.969.208
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			-	40.969.208
b) <b>Dài hạn</b>			290.841.321	465.815.158
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			254.629.487	449.165.158
Chi phí khảo nghiệm phân bón, Đỉnh vị GPRSS			-	16.650.000
Phí đường bộ			36.211.834	-
<b>Cộng</b>			<b>290.841.321</b>	<b>506.784.366</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2020	98.253.986.091	85.723.231.655	27.301.156.151	568.660.282	211.847.034.179
Mua trong kỳ			7.126.650.908	-	7.126.650.908
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-		-	-
Thanh lý, nhượng bán		1.303.499.126	232.545.000	-	1.536.044.126
Số dư ngày 31/03/2020	98.253.986.091	84.419.732.529	34.660.352.059	568.660.282	217.437.640.961
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2020	24.246.674.104	42.781.150.956	25.297.550.367	201.031.563	92.526.406.990
Khấu hao trong kỳ	2.194.679.498	3.582.046.278	712.459.064	60.597.351	6.549.782.191
Thanh lý, nhượng bán	-	540.206.580	232.545.000	-	772.751.580
Số dư ngày 31/03/2020	26.441.353.602	45.822.990.654	26.242.554.431	261.628.914	98.303.437.601
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2020	74.007.311.987	42.942.080.699	2.003.605.784	367.628.719	119.320.627.189
Số dư ngày 31/03/2020	71.812.632.489	38.596.741.875	8.417.797.628	307.031.368	119.134.203.360
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			28.012.614.251	đồng	

Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>3.450.893.850</b>	<b>3.450.893.850</b>	<b>1.580.446.925</b>	<b>1.070.446.925</b>	<b>2.940.893.850</b>	<b>2.940.893.850</b>
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	1.340.893.850	1.340.893.850	670.446.925	670.446.925	1.340.893.850	1.340.893.850
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	1.600.000.000	1.600.000.000	400.000.000	400.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (***)	510.000.000	510.000.000	510.000.000			
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>12.976.256.933</b>	<b>12.976.256.933</b>	<b>3.100.000.000</b>	<b>1.980.446.925</b>	<b>11.856.703.858</b>	<b>14.797.597.708</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	9.386.256.933	9.386.256.933	-	670.446.925	10.056.703.858	11.397.597.708
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	800.000.000	1.800.000.000	3.400.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (***)	2.590.000.000	2.590.000.000	3.100.000.000	510.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.427.150.783</b>	<b>16.427.150.783</b>	<b>4.680.446.925</b>	<b>3.050.893.850</b>	<b>14.797.597.708</b>	<b>17.738.491.558</b>

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

13. Phải trả người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH HỒNG CHIẾN	266.606.320	266.606.320	247.125.100	247.125.100
Công ty TNHH XD vận tải và thương mại tổng hợp 69	272.640.500	272.640.500		
Công ty CP Công nghệ môi trường ENVIC	-	-	840.000.000	840.000.000
Công ty CP Minh Phú Thịnh	-	-	129.747.000	129.747.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng - Thương mại - XNK Việt Anh	397.578.271	397.578.271	462.680.214	462.680.214
Công ty CP xây dựng và thương mại Đại Hùng	427.614.318	427.614.318	427.614.318	427.614.318
Các đối tượng khác	2.511.561.681	2.511.561.681	632.105.050	632.105.050
<b>Cộng</b>	<b>3.876.001.090</b>	<b>3.876.001.090</b>	<b>2.739.271.682</b>	<b>2.739.271.682</b>

14. Người mua trả tiền trước	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Khách hàng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
Thuế GTGT	810.962.737	1.525.553.297	1.712.409.296	624.106.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	236.759.332	543.327.321	501.347.296	278.739.357
Thuế thu nhập cá nhân	1.754.927	84.410.946	61.501.074	24.664.799
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	162.524.944	7.376.250	155.148.694
Các khoản phải nộp NS khác	-	51.000.000	51.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.049.476.996</b>	<b>2.374.816.508</b>	<b>2.341.633.916</b>	<b>1.082.659.588</b>
Trong đó:				-

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>16. Chi phí phải trả</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.322.646.174</b>	<b>535.851.818</b>
Trích trước chi phí lãi vay	54.401.174	535.851.818
Trích trước chi phí khác	1.268.245.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.322.646.174</b>	<b>535.851.818</b>
<b>17. Phải trả khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.976.734.667</b>	<b>1.724.885.895</b>
Kinh phí công đoàn	812.896	540.622
Bảo hiểm xã hội	3.182.053	243.662
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	229.900.000	126.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	1.646.602.034	1.598.101.611
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.019.377.684	-
Phải trả phải nộp khác	76.860.000	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>36.000.000</b>	<b>835.050.806</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.000.000	36.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	-	799.050.806
<b>Cộng</b>	<b>3.012.734.667</b>	<b>2.559.936.701</b>
<b>18. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>106.848.485</b>	<b>193.363.638</b>
Doanh thu cho thuê văn phòng	106.848.485	193.363.638
Công ty Cổ phần Thời trang Mixzin	22.909.090	59.727.273
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Anh	-	78.787.880
Cửa hàng thiết bị điện Việt Anh	75.757.576	30.303.030
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	8.181.819	24.545.455
<b>Cộng</b>	<b>106.848.485</b>	<b>193.363.638</b>
<b>19. Dự phòng phải trả</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	115.748.622	172.059.039
<b>Cộng</b>	<b>115.748.622</b>	<b>172.059.039</b>



Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. **Vốn chủ sở hữu**20.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	164.383.820.000		2.524.207.782	3.771.435.600	11.100.000.000	181.779.463.382
Tăng vốn trong năm trước					0	0
Lãi trong kỳ trước				3.773.430.788		3.773.430.788
Tăng khác		11.100.000.000				11.100.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước:			373.781.391	-3.768.723.595		-3.394.942.204
Giảm khác (*)					-11.100.000.000	-11.100.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	164.383.820.000	11.100.000.000	2.897.989.173	3.776.142.793	0	182.157.951.966
Tăng vốn trong năm						0
Lãi trong kỳ trước				2.143.032.286	0	2.143.032.286
Tăng khác		0				0
Phân phối lợi nhuận năm trước:			377.343.079	-3.773.784.159		-3.396.441.080
Trích quỹ Đầu tư và phát triển			377.343.079	-377.343.079		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, KT HĐQT và BDH				-2.377.261.396		
Chi trả cổ tức cho các cổ đông				-1.019.179.684		
Giảm khác (*)					0	0
Số dư tại ngày 31/03/2019	164.383.820.000	11.100.000.000	3.275.332.252	2.145.390.920	0	180.904.543.172

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (93,84 %)	154.262.820.000	155.417.820.000
Vốn góp của các cổ đông khác (6,16%)	10.121.000.000	8.966.000.000
<b>Cộng</b>	<b>164.383.820.000</b>	<b>164.383.820.000</b>

**20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		1.002.741.302

**20.4. Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

**20.5. Các quỹ của công ty**

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
Quỹ đầu tư phát triển	2.897.989.173	377.343.079	-	3.275.332.252
<b>Cộng</b>	<b>2.897.989.173</b>	<b>377.343.079</b>	<b>-</b>	<b>3.275.332.252</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	24.139.373	63.630.456
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp công trình, công ích	26.730.289.143	39.137.545.532
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	131.887.880	172.640.905
<b>Cộng</b>	<b>26.886.316.396</b>	<b>39.373.816.893</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	159.715.721	-
<b>Cộng</b>	<b>159.715.721</b>	<b>-</b>
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	12.005.613	38.058.991
Giá vốn của dịch vụ xây lắp công trình, công ích đã cung cấp	22.787.591.768	35.239.936.404
Giá vốn của các dịch vụ khác đã cung cấp	86.818.569	107.936.318
<b>Cộng</b>	<b>22.886.415.950</b>	<b>35.385.931.713</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.213.913.687	60.758.265
<b>Cộng</b>	<b>1.213.913.687</b>	<b>60.758.265</b>
5. Chi phí tài chính	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	333.974.740	377.947.480
<b>Cộng</b>	<b>333.974.740</b>	<b>377.947.480</b>
6. Thu nhập khác	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Hoàn nhập Bảo hành công trình	164.219.193	96.618.755
Thanh lý TSCĐ, CCDC	133.688.727	
<b>Cộng</b>	<b>297.907.920</b>	<b>96.618.755</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

7. Chi phí khác	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	779.376.669	-
Nộp tiền truy thu thuế, Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm Cộng	13.207.192	-
	<b>792.583.861</b>	<b>-</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019</b>
	VND	VND
<b>8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.733.373.429</b>	<b>2.207.072.955</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.422.817.614	1.297.589.375
Chi phí vật liệu quản lý	20.024.856	68.366.697
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.609.324	132.268.143
Chi phí khấu hao TSCĐ	78.546.774	43.588.698
Thuế, phí và lệ phí	155.148.694	154.867.095
Chi phí dự phòng	496.425.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.915.092	248.715.294
Chi phí khác bằng tiền	259.886.075	261.677.653
<b>8.2 Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>48.039.969</b>	<b>126.511.169</b>
Chi phí nhân viên	47.889.969	125.243.169
Chi phí vật liệu, bao bì	-	1.136.000
Chi phí khác	150.000	132.000
<b>Cộng</b>	<b>2.781.413.398</b>	<b>2.333.584.124</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019</b>
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	28.238.422.282	39.531.193.913
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	26.794.387.949	38.097.463.317
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế	30.276.996	76.468.367
Nộp tiền truy thu thuế, Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm Chi phí không có hóa đơn	13.631.996	-
	16.645.000	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.474.311.329	1.510.198.963
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	294.862.266	302.039.793
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	294.862.266	302.039.793



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.081.354.283	9.046.362.172
Chi phí nhân công	12.389.365.910	11.973.344.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.321.542.514	3.123.744.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.725.381.837	999.311.385
Chi phí khác bằng tiền	1.003.943.308	754.256.088
<b>Cộng</b>	<b>29.521.587.852</b>	<b>25.897.018.486</b>

  

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.149.172.067	1.131.690.803
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.149.172.067	1.131.690.803
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	16.438.382
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	69,91	68,84

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai</b>		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhập gốc		
Tiền chi trả cổ tức bù trừ số thuế TNCN phải nộp	-	-
Các giao dịch phi tiền tệ (chênh lệch tỷ giá)	-	-

**Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.070.446.925	1.070.446.925
	<b>1.070.446.925</b>	<b>1.070.446.925</b>

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty khẳng định rằng trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý I năm 2020.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan:

**2.1 UBND tỉnh Hà Tĩnh** : Chủ sở hữu phần vốn nhà nước

Số dư với các bên liên quan	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	1.646.602.034	2.397.152.417
UBND tỉnh Hà Tĩnh: Phải thu về trả nợ vay dự án nhà máy	1.646.602.034	2.397.152.417

**2.2 Các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của người quản lý

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, TBKS	288.993.625	188.683.089
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	12.000.000	13.500.000
Cộng	<b>300.993.625</b>	<b>202.183.089</b>

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 của công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người lập biểu

Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh

Giám đốc



Nguyễn Duy Bằng